

-(으)ㄴ/는 듯이

như thể, cứ như là

Mô tả cách một việc được làm bằng cách so sánh với một điều khác. Có chung 듯 với -(으)ㄴ/는 듯하다, nhưng bỏ nghĩa cho hành động thay vì nói giảm một nhận định.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ, hiện tại	-는 듯이	알다 → 아는 듯이
Tính từ	-(으)ㄴ 듯이	기쁘다 → 기쁜 듯이
Hành động đã hoàn tất	-(으)ㄴ 듯이	들은 듯이
So sánh cố định	gốc từ trơn + 듯이	물 쓰듯이
có thể bỏ 이	-(으)ㄴ/는 듯	아는 듯 말했다
Nói giảm một nhận định	-(으)ㄴ/는 듯하다	비가 오는 듯하다

Khi nào dùng

Dạng này theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 듯이, tính từ và hành động đã hoàn tất dùng -(으)ㄴ 듯이. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ. Có thể bỏ 이: 아는 듯 말했다.

Nó bỏ nghĩa cho cách thức của động từ theo sau: 그는 모든 걸 아는 듯이 말했다 — anh ta nói như thể mình biết hết mọi thứ. Điều so sánh thường không đúng sự thật.

Dạng gốc từ trơn -듯이 xuất hiện trong các phép so sánh cố định và tục ngữ: 물 쓰듯이 (như nước), 밥 먹듯이 (thường xuyên như cơm bữa), 불 보듯 뻔하다.

Hãy phân biệt hai cấu trúc 듯: 듯이 nói việc gì đó được làm thế nào, 듯하다 nói điều gì đó có vẻ là như vậy.

Ví dụ trong câu

- 1

그는 모든 걸 아는 듯이 말했어요.

Anh ta nói như thể mình biết hết mọi thứ.
- 2

아무 일도 없었던 듯이 웃고 있었다.

Cô ấy cười như thể chẳng có chuyện gì xảy ra.
- 3

몹시 기쁜 듯이 손뼉을 쳤어요.

Anh ấy vỗ tay như thể rất vui mừng.
- 4

그 사람은 돈을 물 쓰듯이 써요.

Anh ta tiêu tiền như nước.
- 5

직접 만드는 듯이 정성을 들였습니다.

Họ làm cẩn thận như thể tự tay làm cho mình.
- 6

결과가 불 보듯 뻔합니다.

Kết quả đã rõ như ban ngày.

So sánh với

- (으)ㄴ/는 듯하다

Cùng 듯, khác chức năng. 듯이 bỏ nghĩa cho cách một hành động được thực hiện; 듯하다 nói giảm việc điều gì đó có đúng hay không.

아는 듯이 말했다. (nói như thể biết) / 아는 듯하다. (có vẻ anh ấy biết)
- (으)ㄴ/는 것처럼

Nghĩa gần như giống nhau, và phổ biến hơn trong văn nói. 듯이 mang tính văn chương hơn một chút.

아는 것처럼 말했어요. (văn nói) / 아는 듯이 말했다. (văn viết)
- 다시피

-다시피 viện dẫn điều người nghe thực sự biết; 듯이 đưa ra phép so sánh thường không đúng sự thật.

아시다시피 (như bạn đã biết) / 아는 듯이 (như thể anh ta biết)

Lưu ý

- ✗ 직접 만드는 듯이 정성을 들였습니다.

○ 직접 만드는 듯이 정성을 들였습니다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 비가 오는 듯이 하늘이 어둡다.

○ 비가 오는 듯이 어두운 하늘이었다.

듯이 bỏ nghĩa cho cách thức của động từ. Để nói điều gì đó có vẻ là như vậy, dạng đúng là 듯하다.
- ✗ 그 사람은 돈을 물 쓰는 듯이 써요.

○ 그 사람은 돈을 물 쓰듯이 써요.

Trong các phép so sánh cố định, đuôi này gắn vào gốc từ trơn: 물 쓰듯이, 밥 먹듯이, 불 보듯.